

TR

Tra

Tra. Thứ cá nước ngọt mình dài.

Tra. Thứ cây hay mọc ở hai bên bờ sông.

Tra. Cho vào, nhét vào, lấp vào: *Tra tay vào mồm. Tra chân vào cùm. Tra ngó, tra đậu. Tra then cửa. Tra nước măm vào nồi canh. Tra dao vào cán.*

Tra miệng. Thò miệng vào mà nói. || **Tra tay.** Đề tay vào mà làm: *Có tra tay vào mới biết việc khó dễ.*

VĂN-LIỆU. — Cờ bạc là bác thàng bàn. Ruộng vườn bán hết, tra chân vào cùm. (C-d)

Tra. Già, nhiều tuổi: *Người tra. Tre tra. Ông tra.*

Tra 查. 1. Xét hỏi, khảo, tấn: *Tra án. Tra tù.* 2. Tìm kiếm cho biết rõ: *Tra chữ khó ở trong tự-diễn. Tra sổ dân đinh.*

Tra-cứu 究. Tìm xét: *Tra cứu điển-lịch.* || **Tra-khảo** 考. Cũng nghĩa như «tra cứu». || **Tra-soát.** Khám xét: *Mất tiền, tra-soát khắp cả người nhà.* || **Tra-tấn** 訊. Cảnh khảo cho người ta phải thú tội: *Tra-tấn tội-nhân.* || **Tra-vấn** 問. Xét hỏi vặn-vẹo: *Chủ tra vấn đầy-tớ.* || **Tra-xét.** Cũng nghĩa như «tra-cứu».

VĂN-LIỆU. — Tra bằng kẻ cướp tra của (T-ng). — Chiếu danh tâm nã bắt về hỏi tra (K).

Tra 渣. Bã (Không dùng một mình): *Tra-chỉ*

Tra-chỉ 滓. Cặn-bã: *Chất hết tra-chỉ mà lọc lấy cái tinh-hoa.*

Trá

Trá. Rửa đồ vàng bạc cho sáng như mới: *Trá dôi hoa tai. Trá hột vàng.*

Trá 詐. Dối: *Gian-trá. Trá-hình. Trá-hàng.*

Trá-ngụy 僞. Giả-dối: *Những phường trá-ngụy.*

Trà

Trà 茶. Chè: *Uống trà tàu. Pha trà.*

VĂN-LIỆU. — Trà dư, tửu hậu (T-ng). — Trà-lâu, tửu-quán (T-ng). Hương gáy mùi nhỏ, trà khan giọng tình (K), Khi hương sớm, lúc trà trưa (K).

Trà-mi 茶眉. Thứ trà hoa đẹp, sắc đỏ, hoặc trắng mà không thơm. Cũng nói tắt là «trà».

VĂN-LIỆU. — Bóng dương lồng bóng trà-mi trập-trùng (C-O). Tiệc thay một đóa trà-mi, Con ong đã tỏ đường đi lối về (K).

Trà-trộn. Xen lẫn vào: *Trà-trộn vào đám đông người để ăn cắp.*

Trả

Trả. 1. Hoàn lại, đền lại: *Trả nợ. Trả thù. Trả ơn.* — 2. Mà-cả giá hàng: *Trả đất, trả rẻ.*

Trả của. Nói về bên gái trả lại tiền sinh-lễ cho bên trai sau khi không lấy nhau, hay bỏ nhau: *Trả của đi lấy chồng khác.* || **Trả-lễ.** Đem lễ tới tạ ơn: *Trả-lễ nhà thánh.* || **Trả lời.** Đáp lại lời người ta hỏi: *Viết thư trả lời.* || **Trả miếng.** Trả lại từng miếng một: *Hai người thi võ trả miếng nhau. Đày-tớ trả miếng chủ nhà.* || **Trả-nửa.** Làm nhục người ta để trừ lại điều người ta làm nhục mình: *Kiện trả-nửa. Mắng trả-nửa.*

Trả. Giống chim, người ta thường gọi là «sả».

Trá

Trá. Thứ nồi đất nhỏ, rộng miệng, đáy dày, thường dùng để kho nấu.

Trác

Trác 桌. Bàn gỗ: *Một nhà dọn-đẹp linh-dinh, quét sân, đặt trác sửa bình thắp nhang (K).*

Trác 卓. Bộ cao, đứng thẳng, đứng vững (Không dùng một mình): *Trác tuyệt.*

Trác-kiến 見. Kiến-thức cao vượt: *Người có trác-kiến.* || **Trác-lập** 立. Đứng thẳng-băng không cần nương

tựa: *Bức tường trác-lập. Người có tháo-hạnh trác-lập.* || Trác-tuyệt 絕. Cao vượt: *Tư-tướng trác-tuyệt.* Trác-thức 識. Cũng nghĩa như «trác-kiến». || Trác-trác 卓. Vững-vàng: *Trác-trác trung-quân tạc dạ* (tuồng cồ). Trác-việt 越. Cũng nghĩa như «trác-tuyệt».

Trác 啄. Miếng ăn: *Nhất ẩm, nhất trác, giai do tiên-dinh.*

Trác 琢. Dũa, mài (Không dùng một mình): *Điều-trác-Trác-ma.*

Trác-ma 磨. Mài dũa. Nghĩa bóng: *chuyên công nghiên-cứu về sự học: Người học phải chuyên chỉ trác-ma.* VĂN-LIỆU. — *Ngọc bắt trác, bắt thành khí* (T-n).

Trạc

Trạc. Tâm, độ: *Trạc tuổi năm-mươi. Trạc người làm-thước.*

VĂN-LIỆU. — *Quá-niên trạc ngoại tứ tuần* (K). — *Một chàng vira trạc thanh-xuân* (K).

Trạc. Đồ đan bằng tre, hay bằng mây, dề khiêng đất.

Trạc 擢. Cát lên, đỡ lên. (Không dùng một mình): *Bạt trạc. Tiến trạc.*

Trách

Trách. Thứ niêu con bằng đất, rộng miệng, nông đáy, thường dùng để kho cá: *Trách lôm. Trách cá.*

Trách 責. I. Quở, bắt lỗi: *Quan trách. Ma chê, cười trách.*

Trách-bị 備. Bắt người ta làm việc cho thật hoàn-toàn: *Không nên trách-bị người ta quá. Cầu toàn trách-bị.* Trách-cứ 據. Cứ ở người nào mà bắt lỗi: *Sưu-thuế trách-cứ lý-trưởng.* || Trách-móc. Nói chung về sự trách: *Vì sơ-suất một tí mà bà-con trách-móc nhau.* || Trách-nan 難. Buộc người ta phải làm việc không thể làm được: *Trách-nan người ta việc ấy là vô lý.* || Trách-oán 怨. Trách-móc oán giận. Cũng nói là «oán trách»: *Ăn-ở thế nào cho người ta khỏi trách-oán.* || Trách-vấn 問. Bắt hỏi: *Thiếu lễ cứ trách-vấn người đương-cai.*

VĂN-LIỆU. — *Tiền trách kỷ, hậu trách nhân* (T-ng). — *Cây cao bóng mát chẳng ngồi, Em ra quăng nắng trách trời không dâm* (C-d). — *Trách người quân-tử bạc-linh, Có gương mà để bên mình chẳng soi* (C-d). — *Trách cha, trách mẹ nhà chàng, Cầm cân chẳng biết rằng vàng hay thau* (C-d). — *Trác vua Đường ở bất-minh, Dung bên gian-đáng mà khinh hiền-lai* (N.Đ.M.). — *Than thân trách phận dãi-dầu xót-xa* (L.V.T.). — *Trách người quân-tử bạc-linh. Chơi hoa rồi lại bề cảnh bán rao* (C-d).

II. Bền-phận: *Chức-trách. Trọng-trách.*

Trách-nhiệm 任. Phận-sự buộc mình phải gánh vác: *Trách-nhiệm lớn-lao.*

Trạch

Trạch 宅. Tòa nhà ở (Không dùng một mình): *Thờ trạch. Gia-trạch. Đệ-trạch.*

Trạch 澤. I. Đầm có cây cỏ mọc rậm: *Dạ-trạch.*

II. Ôn (Không dùng một mình): *Huệ-trạch.*

Trạch 擇. Lựa chọn (Không dùng một mình): *Tuyển-trạch.*

Trạch-cử 舉. Chọn người mà cử lên: *Trạch-cử hiền-tài.*

Trạch-lan 澤蘭. Tên một vị thuốc, tức là cây mần-tươi

Trạch-tả 澤瀉. Tên một vị thuốc.

Trai

Trai. 1. Người thuộc về giống dục, đối với gái: *Hai trai, một gái.* — 2. Nói người đàn-ông còn trẻ tuổi: *Tuổi còn đang trai.* — 3. Nói những người đình-tráng: *Trai làng, trai tráng.*

Trai-lơ. Nói về người con gái lẳng-lơ: *Ăn mặc trai-lơ. Đàn-bà có tính trai-lơ.* || Trai-trẻ. Nói về người con trai còn trẻ tuổi: *Lúc trai-trẻ phải chăm học.*

Trai. Loài sò-hến có vỏ cứng, và dài, thường ở sông ở bể: *Cháo trai. Ngọc trai. Mò trai bắt ốc.*

Trai 齋. I. Chay: *Thụ-trai. Trai-giới.*

Trai-dàn 壇. Đàn làm chay: *Thiết-lập trai-dàn.* Trai-giới 戒. Ăn chay và giữ giới: *Trai-giới đề lễ thần.* || Trai-phòng 房. Phòng chay: *Vua vào ở trong trai-phòng trước khi ra lễ nam-giao.*

II. Nhà ở, sạch và tĩnh, để học hay đề tu-luyện: *Thư-trai. Thiền-trai.*

Trái

Trái. I. Nghịch, không thuận, không nhằm, không đúng, đối với phải: *Nói trái. Làm trái. Trái lời. Trái ý. Trái mắt.*

Trái-bì. Tiếng đánh tờ-tôm, nói quân bài ăn của làng mà đề làm xuống dưới quân của mình: *Trái bì mất ăn tiền.* || Trái cựa. Không phải cách: *Viết trái cựa. Làm trái cựa.* || Trái chững. Nói về người già lẩn hoặc mê loạn trí-khôn, ăn-nói sai cả thường độ: *Ông già trái chững.* || Trái mùa. Không phải mùa, không hợp thời: *Quả trái mùa.* || Trái-ngược. Ngang nghịch ương-ngạnh, không theo khuôn phép, không hợp lẽ phải: *Ăn-ở trái-ngược.*

VĂN-LIỆU. — *Trái duyên khôn ép.* — *Trái tình, trái nết.* — *Trái nắng, đỡ trời* (T-ng). — *Trái lời nẻo trước, lụy mình đến sau* (K). — *Phải duyên phải kiếp thì theo, Trái duyên trái kiếp như kèo đục vênh* (C-d).

II. Bên tay tả: *Tay trái, bên trái.*

VĂN-LIỆU. — *Lá mặt, lá trái.* — *Gia tay mặt, đặt tay trái.* — *Trai tay trái, gái tay mặt* (T-ng).

III. Mặt dưới, mặt trong: *Bề trái tấm the. Mặt quần trái.*
 IV. Điều không thuận lý, không hợp cách: *Biết cái trái của mình.*

Trái. I. Quả cây: *Trái bưởi. Trái lê.* Nghĩa rộng: Hình giống cái trái: *Trái núi. Trái đất. Trái tim.*

Trái đào. 1. Quả đào. — 2. Mãng tóc trẻ con để hai bên đầu hình như quả đào: *Đầu để trái-đào.*

VĂN-LIỆU. — *Vo tròn trái bưởi (T-ng).*

II. Chỗ bấp thịt trong người nổi cao lên: *Trái chân. Trái vế. Trái đùi.*

III. Nốt đậu mùa: *Lên trái.*

Trái 債. Nợ: *Quốc-trái.*

Trái-chủ 主. Chủ nợ: *Trái-chủ kiện người có nợ.* ||
Trái-khố 契. Văn-tự nợ: *Viết trái-khế đi vay.* **Trái-khoản** 欸. Khoản nợ: *Hoàn lại trái-khoản.* || **Trái-phiếu** 票. Vê của nhà-nước hay nhà ngân-hàng phát ra để vay nợ công-chúng: *Nhà-nước phát-hành mấy triệu trái-phiếu.*

Trái

Trái. Lợp: *Trái ngôi. Trái nhà.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà anh cột gỗ kéo tre, Trên thì trái ngôi, dưới che màn-mành (C-d).*

Trái

Trái Từng qua, biết qua: *Trái việc, Từng trái mùi đời.*
Thu đông trái mấy gió trắng (Nh-đ-m).

VĂN-LIỆU. — *Trái bao sương tuyết không già, Từng quen mặt với sơn hà xưa nay (C-d).* — *Trái bao gió bề mưa ngàn, Đã già già xọc, lại gan gan lì (C-d).* — *Não người trái gió dầm mưa (K).* — *Trái bao thô lặn, ác là (K).*

Trái. Dăng ra: *Trái chiếu. Trái đệm.*

Trái. Thuyền nhỏ và dài, thường dùng để bơi đua: *Bơi trái.*

Trại

Trại. Sai cung cách, sai giọng điệu, sai khớp: *Nói trại tiếng Huế. Trại miệng. Trại chân.*

Trại 寨. 1. Chỗ quân lính đóng: *Trại lính. Nhỏ trại. Đóng trại.* — 2. Nhà ở nơi đồng ruộng: *Lập trại để làm ruộng. Tụ cái trại ở nhà quê.*

Trám

Trám. 1. Thù cây quả có hai đầu thót lại, giữa phình, người ta đồ lên làm đồ ăn. — 2. Tiếng gọi những vật gì giống hình quả trám: *Miếng huỳnh, miếng trám.*

Trám đen. Thù trám quả đen, người ta đồ lên làm đồ ăn. || **Trám-đường.** Thù trám có nhựa, dùng để gán: *Gán trám-đường.* || **Trám trắng.** Thù trám quả trắng, người ta thường muối rồi phơi khô để làm thuốc ho. || **Trám-vàm.** Hình chỗ sưng nổi lên như quả trám: *Nổi hạch sưng rám-vàm không đi được.*

Trám. 1. Nhét vào, gán cho chặt, miết cho kín: *Trám thuyền. Trám khay. Trám miệng.* — 2. Điền vào cho đủ: *Trám một tên lính thiếu, Linh trám để thế cho lên đã quá cố.*

Tràm

Tràm. Thù cây có nhiều lần vỏ mỏng như giấy, lá có mùi thơm, cay: *Vỏ tràm dùng để lợp nhà.*

Tràm. Thù cây loài dây, mọc theo bờ sông, quả lớn đẹp, và có nhựa, người ta dùng để trám thuyền.

Tràm. Táp tới, lan ra: *Lửa tràm vào mắt. Mỗi tràm khắp cột.*

Trảm

Trảm 斬. Chém: *Tiền trảm hậu lấu. Xử trảm.*

Trảm-giam-hậu 監候. Xử chém mà còn giam lại để đợi: *Án trảm-giam-hậu.* || **Trảm-quyết** 決. Chém ngay: *Án xử trảm-quyết.* || **Trảm-thời** 衰. Áo đại-tang, không lên gấu: *Tang cha phải trảm-thời.*

Trạm

Trạm 站. 1. Nhà làm từng cung ở dọc đường cái quan, để chuyên đặt công-vấn: *Chạy trạm. Phu trạm.* — 2. Nhà nghỉ tạm ở dọc đường: *Đám ma lễ trạm. Vào nghỉ trong trạm.*

Trạm-dịch 驛. Nói chung về việc chuyên-đệ công-vấn ở các trạm: *Việc trạm-dịch cần kíp.*

VĂN-LIỆU. — *Nhanh như ngựa chạy trạm (T-ng).*

Tran

Tran. Bệ làm cao lên để thờ hay để sách-vở: *Tran thờ. Xếp sách lên tran.*

Trán

Trán. Phần ở trên mặt, dưới mái tóc: *Hội trán. Trán cao.*

VĂN-LIỆU. — *Vung tay quá trán. — Mất đề trên trán. — Trán bánh chưng, lưng tôm càng (T-ng).*

Tràn

Tràn. Nói về nước cao quá bờ mà trào ra: *Chén nước đầy tràn. Nước tràn qua mặt đê. Mưa tràn ruộng.*

Tràn lan. Nói chung về sự tràn. || **Tràn-trề.** Cũng nghĩa như « tràn-lan ».

VĂN-LIỆU. — *Dầu trong trắng đĩa, lệ tràn thấm khăn (K).* — *Thà rằng lấy chủ xâm-xoan, Công nợ chẳng có hát tràn cung mây (C-d).*

Tràn. Đồ đan bằng tre để rải bánh hay bún lên trên cho khô: *Tràn bánh. Tràn bún.*

Tràn. Do chữ sạn 棧 đọc trạnh ra. Nhà chứa hàng: *Tràn gỗ. Tràn hàng.*

Trang

Trang. Do chữ trương 張 đọc trạnh ra. Mặt tờ giấy: *Trang thư 53. Trang sách.*

Trang. Bạc, hạng: *Trang hảo-hán, Trang hảo-kiệt. Bằng trang phải lứa.*

VĂN-LIỆU. — *Uống trang thực-nữ sánh cùng tanh-hôi (L.V.T.). — Chàng trang dài-các cũng hàng trâm-anh (L.V.T.)*

Trang. I. Trộn cho đều hay dàn cho phẳng: *Trang đất. Trang thóc. Trang cỏ bãi.* Nghĩa bóng. Dàn xếp cho xong: *Trang xong món nợ.*

Trang-trái. Dàn xếp cho xong: *Trang-trái công-nợ.*

II. Đồ dùng làm bằng gỗ để trang thóc, trang đất.

Trang. Thứ cây, hoa nhiều cành, nhiều màu.

Trang 庄. Trại: *Gia-trang. Trang-trại. Thôn-trang.*

Trang-trại 寨. Nói chung về trại ruộng: *Những trang-trại ở miền núi.*

Trang 裝. Đồ ăn mặc: *Cải-trang. Hành-trang. Nhung-trang.*

Trang-phục 服. Nói chung về quần áo: *Cải-lương trang-phục.*

Trang 粧. Tô-diêm cho đẹp: *Trang-diêm. Trang-sức.*

Trang-đài 臺. Nơi người đàn-bà ở: *Phẩm-giá trang-đài.* || **Trang-diêm 點.** Xem «diêm-trang»: *Lấy chông cho đáng tầm chông, Bỏ công trang-diêm má hồng răng đen (C-d).* || **Trang-hoàng.** Xem «trung hoàng». || **Trang-lâu 樓.** Lầu trang. Cũng nghĩa như «trang-đài». || **Trang-sức 飾.** Tô-diêm, sửa-sang cho đẹp: *Tinh đàn-bà hay trang-sức. Đồ trang-sức.*

VĂN-LIỆU. — *Chàng về viện sách, thiếp đời lầu trang (K). — Váng chàng diêm phấn, trang hồng với ai (Ch.-ph.) — Cau già, dao sọc lại non, Ng-dòng trang-diêm lại dòn như xưa (C-d).*

Trang 莊. Nói về cái dáng kính-cần nghiêm-chỉnh: *Đoan-trang. Nghiêm-trang.*

Trang-nghiêm 嚴. Làm cho chỉnh-tề tốt đẹp: *Trang-nghiêm thế-giới.* || **Trang-nhã 雅.** Bộ nghiêm-trang nhã-nhặn: *Vẻ người trang-nhã.* || **Trang-trọng 重.** Kính-trọng: *Tiếp đãi một cách trang-trọng.*

Trang-tử 莊子. Tên một nhà triết-học thuộc về đạo-gia đời Xuân-thu bên Tàu, họ là Trang, tên là Chu, có học-thuyết truyền lại.

Tráng

Tráng I. Đổ nước vào mà lác qua lác lại cho sạch: *Tráng chén. Tráng bát. Đổ ăn tráng miệng.* — 2. Làm cho láng khắp bề mặt: *Tráng gương. Tráng men. Tráng thủy. Tráng vàng.* — 3. Làm cho láng khắp cái khuôn: *Tráng trảng. Tráng bánh.*

Tráng 壯. I. Khỏe mạnh: *Cường-tráng. Tráng-kiện.*

Tráng-kiện 健. Lực-lưỡng khỏe mạnh: *Thần-thể tráng-kiện.* || **Tráng-lộ 麗.** Lớn-lao đẹp-đẽ: *Lầu-đài tráng-lộ* || **Tráng-sĩ 士.** Người có sức khỏe và chí-khi: *Một kẻ tráng-sĩ.*

II. 1. Hạng trai đương phải chịu sưu-thuế. *Trai-tráng. Đinh-tróng.* — 2. Hạng trai trong làng bị cắt làm việc phụ-dịch: *Bắt tráng đi tải đồ cho quan.*

Tráng-chí 志. Chí ý hăng-hái: *Tráng-chí hầy còn.* || **Tráng-hạng 項.** Hạng dân phải chịu sưu-thuế: *Tráng-hạng trong làng được bao nhiêu suất?* || **Tráng-niên 年.** Tuổi đương trẻ, đương khỏe: *Lúc còn tráng-niên.*

Tràng

Tràng. I. Xâu, chuỗi: *Tràng pháo. Tràng hạt. Tràng hoa.*

Tràng hạt. Chuỗi hạt của các nhà tu-hành đeo, đề lần từng hạt mà tụng niệm: *Sư đeo tràng hạt.* || **Tràng nhạc.** 1. Xâu nhạc buộc vào cổ ngựa. — 2. Bệnh mụn mọc thành tràng chung quanh cổ.

II. Vạt dài trong áo: *Tràng áo.*

VĂN-LIỆU. — *Áo rách thì giữ lấy tràng, Đủ đóng đủ góp với làng thì thôi (C-d). — Lẻ ai chan-chứa hơn người, Giang châu Tư-mã đượm tràng ao xanh. (Tỳ-bà-hành)*

Tràng. Nói về con ngựa đang đi thẳng mà chạy rẽ ngang ra: *Con ngựa chạy hay tràng.*

Tràng. Xem «trường».

Trạng

Trạng 狀. I. Dáng bộ, cảnh-tượng bề ngoài: *Trạng-mạo. Trạng-huống. Trạng-thái.*

Trạng-huống 况. Tình-hình cảnh-ngộ: *Trạng-huống tiêu-diêu.* || **Trạng-mạo 貌.** Dáng mặt: *Trạng-mạo đoan-trang.* || **Trạng-tự 字.** Tiếng đặt sau tiếng tỉnh-tự hay tiếng động-tự để chỉ hình-trạng hay tính-cách của vật gì hay việc gì. || **Trạng-thái 態.** Dáng điệu cách thế: *Cái trạng-thái đáng thương.*

VĂN-LIỆU. — *Thiên hình, vạn trạng (T-ng).*

II. Tờ bày tỏ tình ý của mình hay kêu xin việc gì, dâng lên người trên hay các vị thần-thánh: *Dâng trạng khiêu oan. Lễ xong đốit trạng.*

III. Bày tỏ ra (Không dùng một mình).

Trạng-nguyên 狀元. 1. Thường nói tắt là trạng. Người đỗ đệ nhất giáp, đệ nhất danh ở khoa thi đình: *Đỗ trạng-nguyên.* — 2. Tiếng đề chỉ những người có tài đặc-biệt về một nghề, một ngón gì: *Trạng thơ, Trạng rượu. Trạng ăn. Trạng nói.*

VĂN-LIỆU. — *Khó hèn thì chẳng ai nhìn. Đến khi đỗ trạng chín nghìn anh em (C-d). — Kinh-đó cũng có người dỏ, Man-di cũng có sinh-đỗ trạng-nguyên (C-d). — Trời cho văn-lưỡng kén tài trạng-nguyên (Nh-đ-m).*

Tranh

Tranh. 1. Thứ cỏ mọc ở đồng hoang, thường dùng để lợp nhà: *Cát tranh về lợp nhà.* — 2. Cỏ tranh hay rạ đánh thành mớ để lợp nhà: *Đánh tranh lợp nhà*

Tranh. Hình vẽ vào giấy hay lụa: *Tranh tở-nữ. Tranh sơn-thủy.*

VĂN-LIỆU. — *Tranh treo màn cuốn.* — *Đẹp như tranh vẽ (T-ng).* — *Bức tranh vân-câu vẽ người tang thương (C-o).* — *Tranh biêng ngấm trong đồ tở-nữ (C-o).*

Tranh 爭. Giành giựt: *Tranh quyền. Tranh công.*

Tranh-biến 辯. Cãi-cọ nhau để giành lấy lẽ phải về mình: *Tranh biện về một lý-thuyết.* || *Tranh-cạnh* 競. Xem cạnh-tranh. || *Tranh-đấu* 鬪. *Tranh-đua:* *Đem tài-lực mà tranh-dấu.* || *Tranh-đoan* 端. *Mối tranh-giành:* *Gây ra cái tranh-đoan.* || *Tranh-đoạt* 奪. *Giành cướp:* *Tranh-đoạt quyền-lợi.* || *Tranh-giành.* Nói chung về sự tranh nhau: *Tranh giành hơn kém.* || *Tranh-luận* 論. Cũng nghĩa như « tranh-biến ». || *Tranh-tụng* 訟. Thưa kiện nhau: *Không nên tranh-tụng.*

VĂN-LIỆU. — *Tranh lèo, giết giải.* — *Tranh quyền, cướp nước.* — *Tranh khôn, tranh khéo.* *Tranh bờ, lãn cỏi.* — *Tranh danh, đoạt lợi (T-ng).*

Tranh 箏. Nhạc-khí có 16 giây: *Gây đàn tranh.*

Tranh-vanh 蟬 蟻. Thường đọc là « chên-vênh » Bộ cao ngát-nghe.

Tránh

Tránh. Lánh cho khỏi gặp: *Tránh xe. Tránh mưa. Tránh mặt. Tránh nạn.*

Tránh tiếng. Tránh cho khỏi mang tiếng xấu: *Tránh tiếng không dự vào việc ấy.*

VĂN-LIỆU. — *Tránh nắng, cầu dợp.* — *Tránh đầu, phải vai.* — *Tránh vỏ dưa, gặp vỏ dừa.* — *Tránh voi chẳng xấu mặt nào.* — *Tránh anh đánh đau, gặp anh mau đánh (T-ng).* — *Chim khôn tránh lưới, tránh dò, Người khôn tránh chốn ó-dồ mới khôn (C-d).* — *Gái khôn tránh khỏi dò dưa, Trai khôn tránh khỏi vợ thừa người ta (C-d).* — *Biết thân tránh chẳng khỏi trời, Cũng liều mặt phẫn cho rồi ngày xanh (K).*

Trành

Trành. Nghiêng lệch, mất thăng-bằng: *Người ngồi lệtch, thuyền trành về một bên.*

Trạnh

Trạnh. Diệp cây.

Trạnh. Loài rùa ở biển.

Trao

Trao. Đưa tận tay cho ai vật gì: *Trao cái thư cho người nhà đem đến nhà bạn.* Nghĩa rộng: *Giao phó cho: Trao quyền. Người trao, kẻ chịu lấy cái học-thống của tiên-thánh.*

Trao gán. Trao cái chức-trách nặng-nề cho kẻ khác: *Đem quốc-sự trao gán cho người sau* || *Trao lời.* Nói chuyện để đính ước với nhau: *Trao lời gả con cho người nào.*

VĂN-LIỆU. — *Tiền trao, cháo múc (T-ng).* — *Bao giờ tiền cưới trao tay, Tiền cheo đắp nước mới hay vợ chồng (C-d).* — *Xưa kia nói-nói thề-thề, Bây giờ mở khóa trao chìa cho ai (C-d).* — *Giở kim-thoa với khăn hồng trao tay (K).* — *Duyên dẫu chưa kịp một lời trao tơ (K).*

Trao-tráo. Xem « tráo-tráo ».

Tráo

Tráo. Đồi vật nọ vào vật kia để lừa dối người ta: *Đánh tráo của xấu lấy của tốt.*

Tráo-chác. Lừa dối: *Dụng tình tráo-chác.* || **Tráo-trở.** Xoay xỏa lừa gạt: *Tráo-trở đầu lưỡi.*

VĂN-LIỆU. — *Lường thung, tráo đầu (T-ng).*

Tráo. Nói con mắt nhìn tráo-trở: *Nhìn tráo mắt.*

Tráo-tráo. Thường nói là trao-tráo. Cũng nghĩa như « tráo ». || **Tráo-trợn.** Nói con mắt nhìn người tráo-trở một cách xác xược: *Người vô lễ trông con mắt tráo-trợn.* || **Tráo-trưng.** Nói con mắt đưa đi đưa lại nhìn tráo-trở: *Số giàu mang đến dưng-dưng, Lọ là con mắt tráo-rưng mới giàu (C-d).*

Trào

Trào. Xem « triều ».

Trào. Đào ra, xúi ra: *Cơm sôi trào nước lên. Trào bọt mẹp.*

Trào 嘲. Cười diễu: *Trào tiếu. Trào phúng.*

Trào-phúng 諷. *Diễu cợt để răn đời: Lối văn trào-phúng.* || **Trào-tiểu** 笑. *Cười cợt: Tinh hay trào-tiểu.*

Trào

Trào 爪. Móng, vuốt (không dùng một mình): *Trào-nha.*

Trào-nha 牙. *Vuốt nanh. Nghĩa bóng: Người tương-tá thân cận giúp việc: Có nhiều trào-nha lối.*

Tráp

Tráp. Hộp lớn vuông chữ nhật, có ngăn, có nắp, dùng để đựng giấy-má hay các đồ vật: *Tráp bạc. Tráp trầu. Cắp tráp xách điếu theo hầu.*

Trát

Trát. Phiết vào cho kín, và xoa cho nhẵn: *Trát tường. Trát vách. Trát phấn vào mặt.*

Trát 札. Giấy của quan truyền lệnh cho dân-gian: *Linh cầm trát về làng. Tiếp tờ trát sức.*

Trạt

Trạt. Trỏ bộ dày làm: *Voi trạt. Cỏ mọc trạt. Chũ viết làm như trạt.*

Trau

Trau. Giỏi chuốt cho đẹp, cho óng-ả, bóng-bẩy: *Trau ăn, trau mặc, trau lời.*

Trau-chuốt. Làm cho tốt đẹp, làm cho tinh-thực: *Trau-chuốt câu văn. Trau-chuốt mặt mày.* || Trau-giỏi. Cùng nghĩa như «trau-chuốt»: *Trau giỏi thân-thề.*

Tràu

Tràu. Thù cá nước ngọt, giống cá xộp, phàm ăn, dễ câu, thịt ngon.

Trầu

Trầu. Thù cây quả có hạt dùng để làm dầu: *Cá, trầu. Dầu trầu.*

Trầu-trầu. Thù chim nhỏ, ngực trắng, mỏ đen, cánh xanh, giống chim én.

Trày

Trày-trày. Trỏ bộ cứng cáp mạnh-mẽ: *Người trày-trày.*

Trày

Trày. Há, ngật: *Trày quả nhãn. Trày quả mơ.*

Trạ

Trạ. Nói màu đen lăm: *Người đen trạ.*

Trạ-trạ. Đen lăm.

Trắc

Trắc. Thù cây, gỗ qui, mịn thịt, có vân đẹp: *Tủ gỗ trắc. Ghế gỗ trắc.*

Trắc 仄. Tiếng phát âm hơi nặng và ngắn, thuộc về những chữ có dấu sắc, nặng, hỏi, ngã: *Bá, bạ: trắc.*

Trắc 測. Lường: *Trắc-lượng. Nhân tâm nan-trắc. Người bái trắc không tin được.*

Trắc-đạc 〇 度. Lường đo: *Cuộc tương-lai không ai trắc-đạc được.* || **Trắc-địa-học 〇 地學.** Môn học nghiên-cứu về hình-trạng, chất lượng bên trong bên ngoài trái đất. || **Trắc-lượng 〇 量.** Lường đong: *Tám con người ta không thể trắc-lượng được.*

Trắc 側. Thương (không dùng một mình): *Trắc-ân. Trắc-đát.*

Trắc-ân 〇 隱. Thương xót trong lòng: *Người ta ai cũng có lòng trắc-ân.* || **Trắc-đát 〇 怛.** Thương xót: *Đúng long trắc-đát.*

Trắc 側. Nghiêng một bên (không dùng một mình): *Phản-trắc.*

Trắc nết. Nói về nét hư, xấu, không được chỉnh-định: *Đàn bà trắc nết.* || **Trắc thất 〇 室.** Vợ lẽ: *Con trắc-thất.* ||

Trắc-trở. Không xuôi, không thuận, làm cho ngang ngửa công việc: *Việc hôn-nhân trắc-trở. Công-danh trắc-trở.*

Trắc 陟. Lên, cất lên (không dùng một mình): *Trắc-giáng. Truất-trắc.*

Trắc-di 〇 紀. Trèo lên núi Dĩ. Do chữ trong kinh Thi: Trắc dĩ Dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề. Nghĩa là trèo lên núi Dĩ kia mà ngắm mẹ. Ý nói tỏ lòng thương nhớ mẹ mất rồi: *Suy lòng trắc Dĩ đau lòng chung-thiên (K).* || **Trắc-giáng 〇 降.** Lên xuống. Thường dùng để nói riêng các vị thần-linh khi lên trời, khi xuống hạ-giới: *Thần-linh trắc-giáng.* || **Trắc-hồ 〇 訶.** Trèo lên núi Hồ. Do chữ trong kinh Thi: Trắc dĩ Hồ hề, chiêm vọng phụ hề. Nghĩa là trèo lên núi Hồ kia mà ngắm cha. Ý nói tỏ lòng thương nhớ cha mất rồi.

Trắc-bách-diệp 側 栢 葉. Thù cây trắc nhỏ, lá dùng làm thuốc.

Trắc

Trắc. Sai đi, trật đi: *Trắc xương. Trắc lưỡi.*

Trăm

Trăm. Số đếm, mười chục: *Trăm đồng bạc. Trăm tuổi.* Nghĩa rộng: *Nhiều: Trăm việc. Trăm quan. Trăm họ.*

VĂN-LIỆU. — *Trăm khoan, từ dõm.* — *Trăm khéo, nghìn khôn.* — *Trăm công, nghìn việc.* — *Trăm dầu đồ dầu lắm.* — *Trăm hay không bằng tay quen.* — *Trăm sông đổ củ về biển.* — *Trăm kẻ bán, vạn người mua.* — *Trăm cái dăm, không bằng một cái đục.* — *Trăm bó thuốc, cũng vớ được cou ếch (T-ng).* — *Trăm năm bia đá thì mòn, Nghìn năm bia miệng vẫn còn trơ-trơ (C-d).* — *Trăm năm trong cõi người ta (K).* — *Ngần-ngợ trăm mối giúi-mải một thân (K).* — *Một mình cay đắng trăm đường (K).*

Trăm. Nói liu-lo đáp-dính: *Nói trăm như tiếng mọi.*

Trảm

Trảm. Lỗ con ở nôi cất rượu, để chuyển nước rượu vào cái ống chảy ra ngoài. Nghĩa rộng: *Chỗ ở cái máng hay cái phễu để chuyển nước xuống.*

Trảm. Thù cá ở nước ngọt, mình dài mà to.

Trảm. Đờ ăn làm bằng quả sấu non dầm với nước mắm và đường.

Trảm

Trảm-trở. Trỏ bộ nói liu-liu huyền-thiên: *Trảm-trở khen ngợi. Trẻ nói trảm-trở.*

Trần

Trần. Loài rắn lớn, không có nọc độc, hay nuốt các loài vật khác.

Trần đất. Loài trần chỉ nằm ở dưới đất, không leo cây được. || **Trần gấm.** Loài trần da có vân như gấm. || **Trần gió.** Loài trần đi nhanh như gió.

Trần-trở. Trỏ đi trở lại: *Đau đã lâu, thầy thuốc trần-trở mãi không khỏi. Phơi quần áo nắng trần-trở thì chóng khô.*

Trần

Trần. Gieo mình vào: *Trần mình xuống nước.*

Trần-triu. Quán-quit, quyen-luyen: *Hai người thân gần nhau coi bộ trần-triu lắm.*

Trần

Trần. Tri xuống, bết xuống: *Kèo thặng bé đi nó cứ trần xuống. Đàn-bà lúc sắp để dau trần xuống.*

Trần-trọc. Lăn-lộn không yên: *Cớ sao trần-trọc canh khuya (K).*

VĂN-LIỆU. — *Năm canh trần-trọc dưới thuyền thờ-han (L-V-T). — Gối trên trần-trọc luống dong canh dài (H-T).*

Trắng

Trắng. Vệ-tinh xoay quanh trái đất: *Trắng tròn. Mặt trắng. Nghĩa rộng: Tháng: Ba trắng.*

Trắng già. Do chữ nguyệt-lão dịch ra, thường dùng để chỉ vị thần xe duyên trai gái: *Trắng già độc-địa làm sao! || Trắng-gió. Xem « gió trắng ». || Trắng-hoa. Trắng và hoa. Nghĩa bóng: Nói về chuyện trai gái đi bọm: Trắng hoa nhưng cũng thị-phỉ biết điều (K). || Trắng treo. Tuần trắng từ ngày 16 cho đến cuối tháng.*

VĂN-LIỆU. — *Trắng đến rằm thì tròn. — Chơi trắng từ thuở trắng tròn, Chơi hoa từ thuở hoa còn trên cây (C-d).*

Trắng mờ còn tỏ hơn sao, Nút tụy rằng tỏ còn cao hơn gò (C-d). — Trắng khoe trắng tỏ hơn đèn. Cớ sao trắng phải chui luồn đám mây (C-d). — Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu (K). — Đèn khuya chung bóng, trăng tròn sánh vai (K).

Trắng. Thứ gỗ làm bằng hai tấm gỗ ghép với nhau, khoét lỗ để đút cổ người có tội vào: *Đóng trắng kẻ có tội. Mang trắng ngồi trong ngục.*

Trắng-trói. Gông cổ và trói tay. Nghĩa bóng: Bó-buộc hành-hạ người ta: *Dân nghèo bị kẻ cường-hào trắng-trói đủ đường.*

Trắng-trắng. Xem « trắng-trắng ».

Trắng

Trắng. Sắc như bông, như tuyết, chưa nhuộm màu gì.

Trắng bạch. Nói cái màu trắng lắm: *Con cò trắng bạch. || Trắng bạch. Nói cái màu trắng đục: Da trắng bạch. || Trắng bong. Trắng bóng lộn lên: Quần áo giặt trắng bong. || Trắng trợt. Nói cái màu trắng xấu, không có duyên, không có vẻ. || Trắng dã. Nói con mắt có nhiều lông trắng: Con mắt trắng dã. || Trắng hếu. Nói cái màu trắng trơ ra: Đùi trắng hếu. || Trắng chiếu. Nói về trong đám cờ bạc, cái gì đã minh-bạch không thể cãi được nữa: Tở lôm phổng trắng chiếu, không thể thôi được nữa. || Trắng lớp. Nói về quần áo trắng: Áo giặt trắng lớp. || Trắng nõn. Trắng tươi, có vẻ đẹp: Nước da trắng nõn. || Trắng ngần. Nói màu trắng như*

bạc: Tiếc tha hạt gạo trắng ngần, Thôi nời đồng điệu lại vắn than rom. || Trắng nhõ. Cũng nghĩa như « trắng hếu ». || Trắng phau. Trắng trong: Lụa trắng phau. || Trắng chân. Nói về trong đám cờ bạc, trọn cả cuộc không được lần nào: Tở-lôm cả hội trắng chân. || Trắng tinh. Trắng không lẫn màu gì khác: Gạo trắng tinh. Muối trắng tinh. || Trắng toát. Trắng hết cả: Học-trò mặc đồ trắng toát. Trắng-trắng. Thường nói là « trắng-trắng ». Hơi trắng. || Trắng-trẻo. Nói chung về sắc trắng: Mặt mũi trắng-trẻo. || Trắng-trợn. Nói cái bộ người hung tợn bạc ác, mắt trợn trắng lên: Con người trắng-trợn. || Trắng xóa. Nói cái gì trắng đều cả: Hoa mai nở trắng xóa.

VĂN-LIỆU. — *Da trắng như trứng gà bóc. — Đồi trắng thay đen (T-ng). — Rõ ràng trong ngọc trắng ngà (K). — Trắng rưng đều thuở bạc đầu (C-O).*

Trắng

Trắng-trắng. Trỏ bộ nhìn chăm-chăm vào: *Nhìn trắng trắng.*

Trắng

Trắng. Phồng lên, căng lên: *Trắng má. Trắng bầu. Trắng bầu. Nói cái bụng ăn no căng lên: Ăn no trắng bầu.*

Tráp

Tráp. Tức là cái tráp.

Trắt

Trắt. Nhấn hạt thóc lấy nhân mà ăn: *Cắn trắt. Ăn trắt.*

VĂN-LIỆU. — *Hộ pháp cắn trắt (T-ng).*

Trâm

Trâm. Thứ gỗ dùng để làm nhà.

Trâm 簪. 1. Đồ trang sức của đàn-bà dùng để cài lên mái tóc cho chặt: *Cài trâm trên mái tóc. — 2. Cái kim, đầu có hoa, để cài mũ vào mái tóc.*

Trâm-anh 纒. Trâm và giải mũ. Nghĩa bóng: Nói nhà khoa-hoạn quyền quý: *Dòng-dối trâm-anh.*

VĂN-LIỆU. — *Trâm cài, lược giắt (T-ng). — Trâm-anh chung-dinh đầu nhà sẵn đây (Nh-đ-m). — Thuyền tình vira ghé lời nơi, Thì dả trâm gãy, bình rơi bao giờ (K).*

Trâm

Trâm 譚. Dèm pha (không dùng một mình): *Sám trâm.*

Trâm

Trâm 沈. 1. Chìm xuống: *Lên bổng, xuống trầm. Mịch trầm. — 2. Sáu, ngầm, không lộ ra ngoài: Trâm tư, mặc lòng.*

Trầm-hà 河. Dim xuống sông: Ai trầm-hà nó mà nó kêu-ca như thế. || **Trầm-luân** 淪. Chìm đắm: Trầm-luân trong bể khổ. || **Trầm-mặc** 默. Lặng-lẽ; Tĩnh người trầm-mặc. || **Trầm-nịch** 溺. Đắm-đuối, say đắm: Trầm-nịch vào tửu-sắc. || **Trầm-ngâm** 吟. Ngần-ngừ ngâm-nghĩ: Trầm-ngâm cả buổi không quyết-dịnh xong. || **Trầm-ngự** 毅. Thâm-trầm cương-ngự: Người trầm-ngự có thể làm được việc lớn. || **Trầm-tiền** 潛. Sâu xa, ngầm kín: Tĩnh người trầm-tiền. || **Trầm-tĩnh** 靜. Kín-đáo yên-tĩnh: Thái-dộ trầm-tĩnh. || **Trầm-trệ** 滯. Chìm trệ không thông, không tiến: Công việc trầm-trệ. Tĩnh-thể trầm-trệ. || **Trầm-trọng** 重. 1. Trầm-tĩnh, nghiêm-trọng: Người trầm-trọng. — 2. Nói về bệnh sâu mà nặng: Bệnh-tĩnh trầm-trọng. || **Trầm-uất** 鬱. Uất-ức ngầm ở trong lòng: Trầm-uất không nói ra.

VĂN-LIỆU. — Bề trầm-luân lớp cho bằng mới thối (K). — Lầu khuya, thể cạn, canh trầm (H-T). — Ngự trầm, nhận lạc dáng người liên-cung (H-Chữ).

Trầm-hương 沈香. (Cũng gọi tắt là «trầm»). 1. Thứ gỗ ngâm dưới nước lâu ngày, chỉ còn lõi, sắc đen, thường dùng để làm thuốc: Đau bụng, uống trầm kỳ-nam. — 2. Thứ cây gỗ thơm, thường dùng để làm hương đốt: Đốt trầm.

Trầm

Trầm. Không mọc lên được: Có nhân, nhân mọc, vô nhân, nhân trầm. Nghĩa bóng: Dim đi, giấu đi: Lý-trưởng trầm tiền công. Quan trầm việc ấy đi không xét.

Trầm

Trầm. Do tiếng trầm 沈 đọc trạnh ra. Dim mình xuống nước: Đi trầm mình.

Trầm-朕 朕. 1. Ta, tiếng vua tự xưng.

II. Điềm, triệu (không dùng một mình): Trầm-triệu.

Trầm-triệu 兆. Cái điềm, cái triệu hiện ra: Xem trầm-triệu thì biết cơ hưng thịnh.

Trầm

Trầm-trầy. Lầy-nhầy không xuôi, không dứt: Nhai trầm-trầy. Món nợ trầm-trầy. Cũng nói là «trầm-trầy trầm-trật».

Trần

Trần. Nói về bộ mặt tro-tro không biết thẹn, biết sợ: Trần mặt ra. Đứng trần mặt ra.

Trần-trần. Tro-tro: Mảng thế nào, mặt cũng cứ trần-trần.

Trần. Dây dùng để dệt vải dệt chiếu: Trần chiếu.

Trần-珍. Quý báu: Trần-bảo. Trần-châu.

Trần-bảo 寶. Nói chung các đồ quý-báu: Trong kho tàng có nhiều trần-bảo. || **Trần-cam** 甘. Đồ ngon-ngọt: Trần-cam ai kẻ đỡ thay việc mình (K). || **Trần-châu** 珠. Ngọc trai quý. || **Trần-tu** 餽. Đồ ăn quý: Bữa tiệc có

nhiều trần-lu. || **Trần-trọng** 重. Quý-trọng: Một lời trần-trọng, châu sa mấy hàng (K).

VĂN-LIỆU. — Trần-cam, mĩ-vị (T-ng).

Trần-châu. Thứ cây có quả màu đỏ sẫm, ăn được.

Trần

Trần-鎮 鎮. I. Một khu-vực cai-trị đời trước, to như một tỉnh bây giờ: Trần-Nghệ-an. Trần-Son-nam. Thị-trần.

II. Áp, giữ, làm cho yên: Trần-thủ. Trần-áp. Trần-dịnh.

Trần-áp 壓. Đè, trị: Dán bùa trần-áp ma quỷ. || **Trần-chỉ** 紙. Cái chặn giấy, để cái trần-chỉ lên tập giấy cho khỏi bay mát. || **Trần-dịnh** 定. Giữ bụng cho yên lặng không hoảng-hốt: Gặp việc sợ hãi mà tinh-thần vẫn trấn-dịnh. || **Trần-kính** 驚. Làm cho yên bệnh kinh: Thuốc trấn-kính của trẻ con. || **Trần-ngữ** 禦. Giữ-gìn phòng-ngữ ở biên-thùy: Trấn-ngữ giặc-giã. || **Trần-phong** 風. Bức vải căng hay bức gỗ để trước cửa để che gió và che cho khỏi trống. Cũng nói là bình-phong. || **Trần-tĩnh** 靜. Cũng nghĩa như «trần-dịnh» || **Trần-thủ** 守. 1. Coi giữ: Trấn-thủ thành-trị. Ba năm trấn-thủ lưu-dồn. — 2. Chức quan đời trước, coi một đồn hay một nơi quan-ải. || **Trần-trạch** 宅. Giữ nhà. Nói về phép phù-thủy dán bùa giữ nhà để trừ ma quỷ: Bùa trần-trạch.

Trần-vũ 鎮武. Tên đền thờ đức thánh Huyền-vũ trấn ở phía bắc thành Thăng-long.

Trần

Trần. Để lộ nửa mình trên, không khăn áo: Minh trần, đầu trần. Nghĩa rộng: Không có gì che, không có gì bọc: Vong trần. Gương trần. Nấu vôi trần.

Trần-trụi. Cũng nghĩa như «trần-trường». || **Trần-trường.** Không mặc quần áo, để mình không: Thân-thể trần-trường.

VĂN-LIỆU. — Trần như nhộng (T-ng). — Hơn nhau cái áo cái quần, Cứ như cỡi trần, ai cũng như ai (C-d). — Có bạc là bác thàng đàn, Áo quần bán hết, ngồi trần ló-hó (C-d).

Trần-塵. Bụi: Phong-trần. Tây trần. Nghĩa rộng: Cõi đời, cõi phàm: Phàm-trần. Trần-tục.

Trần-ai 埃. Bụi-bậm. Nghĩa rộng: Nói về cõi đời: Gót tiên phút đã thoát vòng trần-ai (K). Nghĩa bóng: Cảnh vất-vả khô-sở: Chịu đủ mọi mùi trần-ai. || **Trần-cầu** 垢. Bụi ghét: Sạch lâu trần-cầu. Nghĩa bóng: Như-bàn hèn-hạ: Đám đem trần-cầu dục vào bổ-kính (K). || **Trần-duyên** 緣. Duyên phận ở cõi đời: Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần-duyên (K). || **Trần-gian** 間. Cõi đời: Giáng xuống trần-gian. || **Trần-hoàn** 環. Cũng nghĩa như «trần-gian». || **Trần-lụy** 累. Cái lụy ở đời: Có trong trần-lụy, biết ai công-hữu (Ph-Tr). || **Trần-tục** 俗. Phàm-tục: Thoát vòng trần-tục. || **Trần-thế** 世. Cũng nghĩa như «trần-gian».

VĂN-LIỆU. — Dưới trần mấy mặt làng chơi (K). — Anh-hàng đoán giữa trần-ai mới già (K). — Vui chi mà đeo-dàng trần-duyên (C-O). — Cầm, kỳ, thi, họa đủ vành trần-duyên (B-C).

Trần 陳. 1. Bày đặt, bày tỏ (không dùng một mình): *Trần-thiết. Trần-tình. Điều-trần.*

Trần-liệt 〇 列. Bày ra thành hàng lối: *Trần-liệt quân đội.* || **Trần-tấu 〇 奏.** Tấu bày với vua: *Trần-tấu mọi điều.* || **Trần-tình 〇 情.** Giải bày tình thực: *Dáng biểu trần-tình.* || **Trần-thiết 〇 設.** Bày-biện sắp-đặt: *Trần-thiết nghi-vệ.* || **Trần-thuyết 〇 說.** Nói bày: *Trần-thuyết mọi điều lợi hại.*

II. Lâu, cũ: *Chè trần. Trần-hủ.*

Trần-bì 〇 皮. Vỏ quít để lâu, dùng làm thuốc. || **Trần-hủ 〇 腐.** Đã cũ, đã hư: *Những vật trần-hủ.* Nghĩa bóng: Cũ, không hợp thời: *Tr-tướng trần-hủ. Tập-tục trần-hủ.* || **Trần-mé 〇 米.** Gạo để lâu năm, dùng làm thuốc.

Trần 陳. 1. Tên một họ. — 2. Tên một triều-đại làm vua ở nước Nam, sau nhà Lý.

Trần Quốc-Tuân 〇 國峻. Hưng-đạo vương, tôn-thất nhà Trần, làm tướng đánh quân Mông-cổ. || **Trần Thủ-Độ 〇 守度.** Công-thần khai quốc nhà Trần.

Trần-trần. Trơ ra, ỷ ra: *Nấu mĩ mà cứ trần-trần ra không chín.*

VĂN-LIỆU. — *Nằm tròn như cuội cung mây, Trần-trần một phận ấp cây đã liều (K).*

Trần

Trần. Ở lại không thông, nói về đàn bà không thông đường kinh: *Trần kinh đã hai tháng.*

Trần

Trần-trộn. Cũng nghĩa như « lẫn-lộn ».

Trận

Trận 陣. 1. Cuộc đánh giặc: *Ra trận. Được trận. Thua trận.* — 2. Cơn sôi nổi lên một lúc; *Trận gió. Trận bão. Trận đón. Trận cười.*

Trận-địa 〇 地. Chỗ đánh nhau: *Khám xét nơi trận-địa.* || **Trận-đồ 〇 圖.** Bản-đồ bày thế-trận: *Đã định sẵn trận-đồ.* || **Trận-mạc 〇 幕.** Nói chung về việc đánh trận: *Đi trận-mạc.* || **Trận-pháp 〇 法.** Phép đánh trận: *Tình thông trận-pháp.* || **Trận-tiền 〇 前.** Trước mặt trận: *Từ-sinh liều trước trận-tiền.* || **Trận-tuyến 〇 線.** Mặt trận: *Trận-tuyến dài mấy trăm dặm.* || **Trận-thế 〇 勢.** Thế trận: *Trận-thế nguy-cấp.* || **Trận-vong 〇 亡.** Chết trận: *Tế tướng-sĩ trận-vong.*

VĂN-LIỆU. — *Đánh quen trăm trận, sức dư muốn người (K).* — *Thì thừng trống trận, rập-rình nhạc quân (K).* — *Tuôn châu đòi trận, vò tơ trăm vòng (K).* — *Cuộc say đầy tháng, trận cười suốt đêm (K).*

Trắng

Trắng. Xem « trắng ».

Trắng

Trắng. Hồn, nghịch, hỗn xược: *Thằng bé trắng..*

Tráp

Tráp 卍. Hai mươi: *Thập niên. Tráp nhật.*

Tráp

Tráp. Cụp xuống: *Tráp dù, tráp tai.*

Trát

Trát 窒. Nghẹt tắc (không dùng một mình): *Trát ngại.*

Trát-ngại 〇 礙. Ngăn trở không thông: *Công việc tiến-hành bị nhiều nỗi trát-ngại.*

Trật

Trật. 1. Sai khớp, sai đường, trệch ra ngoài: *Bị ngã trật xương. Bản trật dịch. Xe lửa trật bánh.* — 2. Bớt, dật, làm cho rơi ra, lộ ra, để lộ ra: *Trật khớp. Trật do.*

Trật-trệu. Nói chung về sự không vào khớp, không vững. **VĂN-LIỆU.** — *Cả nào chịu được ao này, Chẳng trật con mắt, cũng trầy con người (C-d).* — *Dạ trước mắt, trật cặc sau lưng (T-ng).*

Trật 秩. Tàng, bậc: *Trật-tự. Thăng trật.*

Trật-tự 〇 序. Thứ-tự trên dưới, trước sau: *Làm việc có trật-tự. Giữ trật-tự trong nước cho khỏi nhiễu-loạn.*

Trầu

Trầu. Loài nhai lại, thuộc về loài bò, lông đen hay trắng, sừng dài, hay đầm nước: *Trầu cây, ngựa cuội.*

Trầu chó. Loài trầu loài chó. Tiếng khinh-bĩ để chỉ những quân vô luân-thường đạo-lý: *Ăn ở như đờ trầu chó.* ||

Trầu ngựa. Loài trầu và loài ngựa. Nghĩa bóng: Kiếp tội-tử, vất-vả: *Thần trầu ngựa.*

VĂN-LIỆU. — *Đầu trầu, mặt ngựa. Trầu lồm vầy càn. — Đàn gậy tai trầu. — Trầu buộc ghét trầu ăn. — Trầu bò húc nhau, ruidi mađi chết. — Trầu trắng đi đầu mất mùa đầy. — Trầu tìm cộc chứ cộc không tìm trầu. — Trầu đồng nào ăn cỏ đồng ấy (T-ng). — Thứ nhất vợ đại trong nhà, thứ nhì trầu chậm, thứ ba rựa cùn (C-d). — Làm thân trầu ngựa đều nghi trúc-mat (K). — Đầu trầu, mặt ngựa do-đo như sói (K).*

Trầu

Trầu. Vỏ hạt thóc xay ra: *Lấy trầu dầm bép.*

Trầu

Trầu. Miếng cau, lá trầu, vôi và rễ, người ta nhai lẫn với nhau cho thơm miệng, chặt chân răng và đỏ môi: *Miếng trầu là đầu câu chuyện.*

Trầu-không. Loài cây leo, lá dùng để ăn trầu. || **Trầu thuốc.** Trầu ăn lẫn với thuốc Lào.

VĂN-LIỆU. — *Ăn trầu thì ngổ trầu ra, Một là thuốc độc, hai là mận vôi (C-d).*

Tráy

Tráy. 1. Giây-giốt, bản-thứ: *Tráy bản. Tráy vẩy.* — 2. Bôi, trát: *Lấy bùn tráy sán. Lấy nhựa tráy đường.*

Tráy. Lươn-khươn, chịu lý: *Tráy nợ. Nói tráy. Đám tráy.*

Tráy-lười. Nói chung về sự «tráy»: *Tráy-lười không chịu trả nợ.*

Tráy

Tráy. Xây xát: *Tráy da, sứt thịt.*

Tráy-trệt. Tráy da trệt xương. Nghĩa bóng: Khó-nhọc, vất-vả: *Làm tráy-trệt mấy năm không xong cái nhà.* || **Tráy-trạ.** Nói chung về sự xây xát: *Da thịt tráy-trạ.* || **Tráy-trây.** Làm luôn mà không xong: *Làm tráy-trây mãi không xong.*

Tráy

Tráy. Cát minh đi xa: *Quán tráy. Quan tráy. Tráy hội. Tráy thuyền.*

Tre

Tre. Loài cây ruột rỗng, có nhiều đốt, thường dùng để làm nhà-cửa, phên, giậu, rỏ, rá v. v.: *Lấy tre. Nhà tre. Lạt tre v. v.*

Tre dầy. Thứ tre leo, nhỏ ở mạn rừng núi. || **Tre gai.** Thứ tre lớn, nhiều gai, có hoa. || **Tre là-ngà.** Thứ tre lớn, chắc và thẳng. || **Tre lồ-ô.** Thứ tre róng dài, lá lớn, đốt ra tro có chất mặn, người Mọi thường dùng để thay muối. || **Tre tầm-vông.** Thứ tre đặc ruột, cứng mình, thường dùng làm cán giáo và gậy tây. || **Tre-phèo.** Nói chung về «tre nửa».

VĂN-LIỆU. — *Tre già măng mọc (T-ng).* — *Cóc kêu dưới vũng tre ngậm, Cóc kêu mặc cóc, tre dầm mặc tre (V-N-P-S).*

Trẻ

Trẻ. I. Non, còn ít tuổi, trái với già: *Tuổi trẻ. Con trẻ. Trẻ trai.*

Trẻ măng. Trẻ lắm: *Trông người còn trẻ măng.* || **Trẻ trai.** Nói người con trai đang lúc trẻ mạnh. || **Trẻ-trung.** Nói chung về sự «trẻ»: *Đang độ trẻ-trung.*

VĂN-LIỆU. — *Trẻ người non dạ.* — *Trẻ chưa qua, già chưa đến (T-ng).*

II. Những đứa bé còn nhỏ tuổi: *Trẻ chơi ngoài đường.*

Trẻ con. Nói chung về những đứa trẻ còn nhỏ tuổi. || **Trẻ-mỏ.** Nói chung về con cái còn bé: *Bạn trông cho, trẻ-mỏ học-hành.* || **Trẻ nhai.** Tiếng đề nhức máng những đứa trẻ nghịch-ngợm. || **Trẻ ranh.** Tiếng rủa những đứa trẻ hỗn láo tinh nghịch.

VĂN-LIỆU. — *Trẻ chẳng tha, già chẳng thương.* — *Trẻ vui nhà, già vui chùa.* — *Trẻ cậy cha, già cậy con.* — *Đi hỏi già, về nhà hỏi trẻ.* — *Khôn đâu đến trẻ, khôn đâu đến già.* — *Trẻ được bát canh, già được manh áo.* — *Yêu trẻ, trẻ đến nhà, kính già, già đề tuổi cho (T-ng).* — *Thương tình con trẻ thơ ngây (K).* — *Làm chi những thói trẻ ranh nực cười (K).*

Tré

Tré. Cũng nghĩa như «rè»: *Đi tré vào làng.*

Trém

Trém. Lém: *Nói trém.*

Trèm

Trèm. Nói ngọn lửa hay hơi nóng tạt vào, sém vào: *Lửa trèm vào mặt.*

Trèn

Trèn-trệt. Xem «trệt-trệt».

Trén

Trén. Mắc cỡ, ngượng-ngịu: *Trén mặt. Trơ trên.*

Trén. Nói về củi hay đóm không nổ, khó cháy, hay tạt đóm trên. *Củi trên.*

Treo

Treo. Buộc lưng-lẳng, vát vào cái gì ở lưng chừng: *Treo áo. Treo mũ. Treo cái giỏ.*

Treo giá. Giữ giá cao không chịu hạ: *Càng treo giá ngọc, càng cao phàm người (K).* || **Treo giải.** Đặt giải để thưởng cho người dự cuộc thi, cuộc đấu: *Treo giải cờ. Treo giải vật.* || **Treo mỏ.** Cũng nghĩa như «treo mồm». || **Treo mồm.** Treo miệng lên. Nghĩa bóng: Đói không được ăn: *Làm cả ngày không kiếm ra tiền, đành treo mồm nhìn đói.* || **Treo tranh.** Tiếng đánh bài tở-tôm, nói khi ăn một quân bài của làng, trên bài mình cũng có quân ấy mà không hạ xuống: *Treo tranh, trái bĩ, nghĩ ăn tiền (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — *Chó treo, mèo dậm (T-ng).* — *Cơm ăn chẳng hết thì treo, Việc làm chẳng hết thì kêu lảng-giếng (C-d).* — *Mành treo, chiếu rách cũng treo, Hương xông nghi ngút, củi rêu cũng xông (C-d).* — *Lau treo rèm nát, trúc cài phên thưa (K).* — *Tên treo đầu ngựa, pháo ran mặt thành (Ch-Ph).*

Tréo

Tréo. Gác lệch cái nọ lên cái kia: *Ngồi vắt chéo chân. Rào treo cây nứa.*

Tréo-khoeo. Gác chân nọ sang chân kia: *Ngồi chéo khoeo.* || **Tréo mảy.** Ngồi gác đùi nọ sang đùi kia.

VĂN-LIỆU. — *Mặt bằng ngón tay treo (T-ng).*

Trèo

Trèo. Leo lên, bước lên cao: *Trèo cây. Trèo núi. Trèo thang.* Nghĩa bóng: Nói ở bậc dưới mà cứ muốn vượt lên bậc trên: *Chơi trèo. Nói trèo.*

VĂN-LIỆU. — *Trèo cao, ngã đau.* — *Trèo non, vượt bề.* — *Trèo đèo, lội suối (T-ng).* — *Non cao đã có đường trèo, Những bệnh hiểm nghèo, có thuốc thần tiên (C-d).*

Trèo-trẹo. Xem «trẹo-trẹo».

Treọ

Treọ. Lạch, sai, không thẳng: *Treọ cổ. Treọ họng.* Cho vay không treọ mất đồng nào.